

Vietnam Daily Review

Tiếp tục điều chỉnh trong vùng 1480-1500

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/12/2021		•	
Tuần 29/11-3/12/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường trải qua một phiên giảm nhẹ. Sau khi mở cửa với gap dương tăng điểm, VN-Index giằng co trong khu vực 1490-1500 trước khi giảm hơn 30 điểm và đóng cửa thấp hơn 6 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 9/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Hóa chất có mức tăng lớn nhất gần 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Phiên giảm điểm với thanh khoản không lớn cho thấy thị trường chưa có tín hiệu tiêu cực. Trong ngắn hạn thị trường có thể tiếp tục điều chỉnh tích lũy trong vùng 1480-1500.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 30/11/2021, các chứng quyền giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: CTD_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-6.40** điểm, đóng cửa **1,478.44** điểm. HNX-Index **-2.53** điểm, đóng cửa **458.05** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+2.18)**, **HPG (+0.65)**, **GEX (+0.56)**, **VGC (+0.43)**, **VCG (+0.36)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.07)**, **MSN (-0.98)**, **CTG (-0.85)**, **VPB (-0.79)**, **MBB (-0.76)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **29,410** tỷ đồng, giảm **2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 34,418 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 32 điểm. Thị trường có **231** mã tăng, 48 mã tham chiếu và **237** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-608.74** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-119.41 tỷ)**, **SSI (-109.19 tỷ)**, **MSN (-106.90 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **43.26** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1478.44**
Giá trị: 29409.86 tỷ **-6.4 (-0.43%)**
Khối ngoại (ròng): -608.74 tỷ

HNX-INDEX **458.05**
Giá trị: 4024.16 tỷ **-2.53 (-0.55%)**
Khối ngoại (ròng): 43.26 tỷ

UPCOM-INDEX **114.10**
Giá trị: 2538.72 tỷ **0.04 (0.04%)**
Khối ngoại(ròng): 45.06 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	68.6	-1.90%
Giá vàng	1,793	0.47%
Tỷ giá USD/VND	22,729	0.19%
Tỷ giá EUR/VND	25,751	0.52%
Tỷ giá JPY/VND	20,090	0.55%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	12.58%
LS TPCP 5 năm	0.9%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	125.3	HPG	-119.4
VND	80.0	SSI	-109.2
VCI	49.0	MSN	-106.9
DGC	46.0	VIC	-106.2
DIG	44.8	SHB	-77.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 30/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	77.11	-1.63%	-1.70%	-7.50%	69.40%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	81.31	-1.11%	3.10%	-3.10%	68.10%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	228.73	-1.40%	-0.30%	-6.50%	81.04%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1792.17	0.19%	-2.90%	-0.30%	-4.19%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.55	-0.19%	-4.30%	-2.10%	-4.07%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1266.50	-0.51%	-0.80%	1.60%	20.73%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	850.25	-1.99%	2.10%	10.20%	38.70%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.32	-0.05%	6.80%	-4.30%	9.11%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	216.20	-2.09%	9.60%	7.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.93	-0.90%	-2.40%	2.80%	45.58%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	245.40	1.38%	4.50%	19.60%	98.22%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9801.50	-0.34%	3.80%	0.10%	32.41%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	662.03	-0.54%	8.60%	-6.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	717.29	-0.50%	4.90%	-10.90%			
Nhôm	USD/ton	2717.50	0.50%	3.90%	-3.90%	37.53%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	91.34	-5.38%	11.00%	-16.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	158.60	-1.58%	20.00%	4.00%	124.17%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent đã nhanh chóng hồi phục trở lại mức trên 77 USD/thùng, trong khi dầu Tây Texas Mỹ (WTI) tăng vượt 72 USD. Tuy nhiên, cả hai loại dầu đều giảm dần về cuối phiên. Kết thúc phiên này, dầu Brent đạt 73.44 USD/thùng, tăng 72 US cent (1%) so với phiên trước đó, dầu WTI tăng 1.80 USD, tương đương 2.6% lên 69.95 USD/thùng.
- Giá dầu tăng trở lại trong phiên giao dịch vừa qua do các nhà đầu tư điều chỉnh lại giá sau khi giảm mạnh ở phiên liền trước và không có thêm nhiều dữ liệu về virus biến thể Omicron.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay đã giảm 0.4% xuống 1,784.80 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 12 giảm 0.2% xuống 1,782.30 USD.
- Giá vàng giảm trở lại trong phiên vừa qua, tiếp tục xu hướng giảm ở thời gian gần đây do USD mạnh lên và nhà đầu tư ‘khôi phục’ tâm lý chuộng tài sản rủi ro giữa bối cảnh các thị trường xem xét tác động của virus biến thể Omicron nghiêm trọng đến mức nào.

Giá sắt thép

- Giá thép cây, dùng trong xây dựng, giao tháng 5 trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải giảm 0.9% xuống 4,145 CNY (649.19 USD)/tấn, sau khi giảm 2.5% trong phiên thứ Sáu (26/11); thép cuộn cán nóng, được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất, giảm 0.9% xuống 4,533 CNY/tấn, sau khi giảm 1.4% ở phiên liền trước, và thép không gỉ cũng giảm 2.6% xuống 17,170 CNY/tấn.
- Trong đó, giá quặng sắt kỳ hạn tương lai tăng 4.8% lên 615 CNY/tấn, trong phiên có lúc tăng 6.1%.

Giá cao su

- Theo đó, cao su kỳ hạn tháng 5 trên Sàn Osaka tăng 1.4 yên, tương đương 0.6%, cao lên 247.7 yên (2.2 USD)/kg.
- Giá cao su kỳ hạn giao dịch trên thị trường Nhật Bản giảm do các nhà đầu tư tranh thủ mua giá hời sau đợt giá giảm mạnh trong phiên liền trước. Tuy nhiên, đà tăng bị cản trở bởi lo ngại về sự lây lan của virus biến thể Omicron và sự hạn chế đi lại ở nhiều quốc gia.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica giao tháng 3 giảm 4% xuống 2.33 USD/lb. Tuần trước, hợp đồng này đã đạt mức giá cao nhất trong 10 năm là 2.4820 USD. Cà phê Robusta giao tháng 1 cũng giảm 2.1% xuống 2,258 USD/tấn.
- Giá cà phê Arabica giảm mạnh do lo ngại về triển vọng nhu cầu sau khi xuất hiện virus biến thể mới khiến các quỹ hàng hóa giảm mua hàng hóa nhẹ.

	30/11	% 30/11	29/11	% 29/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1478.44	-0.43%	1484.84	-0.55%	1.01%	2.37%
S&P 500			4655.27	1.32%	-0.91%	2.28%
HĐTL S&P500	4608.50	-0.91%	4651.00	1.20%	-1.52%	0.46%
Shang- hai	3563.89	0.03%	3562.70	-0.04%	-0.70%	0.47%
Euro Stoxx	4067.09	-1.03%	4109.51	0.49%	-5.06%	-4.32%

BSC

Phân tích kỹ thuật
CTD_Tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CTD đang hình thành xu hướng tăng giá tích cực từ ngưỡng đáy 64.0 Thanh khoản cổ đã vượt ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 80.0, chốt lãi tại ngưỡng 87.7 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 73.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

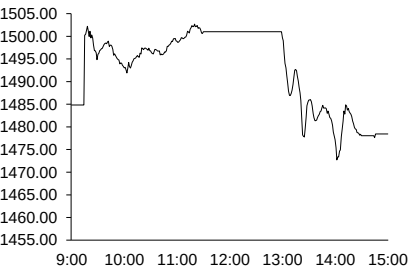
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	3.80%
Ô tô và phụ tùng	3.32%
Xây dựng và Vật liệu	2.25%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.17%
Tài nguyên Cơ bản	0.80%
Bán lẻ	0.46%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.44%
Viễn thông	0.37%
Y tế	0.34%
Bất động sản	0.00%
Dầu khí	-0.06%
Truyền thông	-0.15%
Dịch vụ tài chính	-0.16%
Bảo hiểm	-0.53%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.61%
Thực phẩm và đồ uống	-0.88%
Công nghệ Thông tin	-0.94%
Du lịch và Giải trí	-1.27%
Ngân hàng	-2.13%

Hình 1

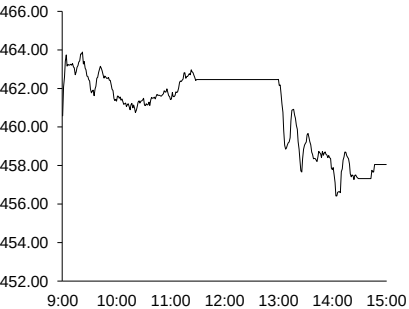
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/29/2021	HHV	24.3	28.7	23.2	25.4	1	4.53%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2021	FCN	18.6	21.3	17.3	21.25	4	14.25%	Cân nhắc không mua thêm (**)
11/25/2021	PDR	94.2	108.3	90	93.6	5	-0.64%	Có thể tiếp tục mua
11/24/2021	FPT	97.9	112	95.3	97.1	6	-0.82%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2021	PAN	40	46	37	40.4	12	1.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/16/2021	NTP	62.8	72.1	59.5	64.4	14	2.55%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	138.9	15	-0.36%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	26.7	20	4.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	58.2	27	-2.68%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.7	33	7.27%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

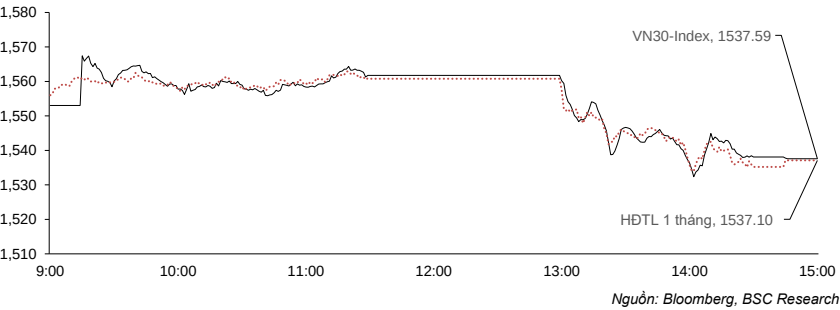
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/23/2021	VJC	132	142.2	126	SL	6	-4.55%
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	SL	7	-1.85%
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	SL	6	-6.25%
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	SL	12	-3.98%
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/11/2021	VCG	44.25	50.5	42	TP	19	14.12%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	TP	22	22.81%
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	TP	12	11.30%
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	SL	18	-6.16%
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	TP	27	11.67%
11/1/2021	SSI	41.4	49.05	40	TP	18	18.48%
Chú thích: Thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	4	5.72%	-1.12%	2.98%	14
Cổ phiếu đã chốt	219	140	14.41%	-7.58%	5.83%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1537.10	-0.95%	-0.49	6.7%	165,031	12/16/2021	18
VN30F2201	1535.40	-0.72%	-2.19	113.6%	534	1/20/2022	53
VN30F2203	1529.00	-1.04%	-8.59	148.6%	92	3/17/2022	109
VN30F2206	1529.70	-0.56%	-7.89	488.0%	147	6/16/2022	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 15.45 điểm xuống 1,537.59 điểm. Các cổ phiếu như ACB, MBB, TPB, TCB, FPT, CTG tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ duy trì nhịp tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 1550 điểm trong các phiên giao dịch tới.

- Các HDTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, HĐ VN30F2206, VN30F2201, VN30F2203 và VN30F2112 đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2201 tăng thì các HDTL còn lại đều giảm. Điểm suy giảm trong khi số lượng hợp đồng mở mới tăng hoặc đi ngang đang ủng hộ dòng tiền short khá mạnh. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2110	12/6/2021	6	5:1	574,700	34.41%	2,400	1,020	6.25%	998	1.02	45,050	44,000	48,950
CVNM2107	1/7/2022	38	10:1	95,100	20.65%	1,500	470	4.44%	766	0.61	124,900	98,000	87,600
CKDH2104	1/19/2022	50	2:1	165,200	32.04%	3,500	2,450	3.38%	1,886	1.30	50,440	44,000	46,450
CVHM2111	4/27/2022	148	20:1	273,600	28.89%	1,000	750	1.35%	254	2.95	104,288	88,888	84,600
CSTB2110	4/27/2022	148	8:1	1,055,600	41.12%	1,000	700	0.00%	348	2.01	38,399	29,999	28,900
CVRE2107	12/2/2021	2	4:1	197,400	33.54%	1,200	70	0.00%	493	0.14	41,679	33,179	29,800
CVNM2111	4/27/2022	148	20:1	98,700	20.65%	1,100	800	0.00%	76	10.53	116,888	98,888	87,600
CVNM2108	12/6/2021	6	5:1	534,200	20.65%	2,100	930	0.00%	73	12.78	91,500	80,000	87,600
CVRE2106	1/6/2022	37	10:1	1,154,000	33.54%	2,300	1,850	-2.63%	-		30,600	28,000	29,800
CTCB2108	3/14/2022	104	1:1	23,200	34.83%	5,000	3,900	-3.47%	1,890	2.06	60,460	58,000	51,800
CNVL2103	1/19/2022	50	20:1	219,600	30.71%	4,100	2,440	-3.94%	507	4.82	121,600	105,000	110,000
CTCB2110	2/4/2022	66	7:1	252,000	34.83%	1,500	960	-4.00%	353	2.72	64,150	54,000	51,800
CVHM2112	2/10/2022	72	10:1	177,800	28.89%	1,500	1,080	-4.42%	502	2.15	89,300	84,000	84,600
CPNJ2104	1/7/2022	38	5:1	444,800	29.48%	2,400	610	-6.15%	1,105	0.55	127,000	110,000	97,900
CFPT2106	1/10/2022	41	8:1	141,500	25.31%	2,650	1,500	-7.98%	1,109	1.35	103,940	89,300	97,100
CFPT2102	1/10/2022	41	5:1	20,300	25.31%	4,000	2,300	-8.00%	1,658	1.39	105,000	90,000	97,100
CVJC2103	4/27/2022	148	5:1	268,900	21.96%	1,500	830	-9.78%	4,616	0.18	162,199	129,999	122,500
CSTB2108	12/10/2021	10	4:1	74,100	41.12%	1,820	600	-14.29%	332	1.81	35,200	28,000	28,900
CSTB2111	2/10/2022	72	3:1	322,600	41.12%	1,500	1,060	-18.46%	582	1.82	32,040	30,000	28,900
CMBB2105	2/10/2022	72	1:1	182,500	33.04%	2,500	790	-38.76%	169	4.67	38,970	36,000	29,000
Tổng				5,701,100	30.26%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 30/11/2021, các chứng quyền giảm điểm theo xu hướng vận động của thị trường cơ sở.

- CHPG2114 và CVIC2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 13.51% và 10.87%. Giá trị giao dịch giảm -23.24%. CFPT2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.93% thị trường.

- CMSN2104, CPNJ2105, CMWG2108, CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CTCB2106, CSTB2108, CVNM2111 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2109, CMWG2109, CMWG2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	138.9	1.0%	0.9	4,305	6.5	6,130	22.7	5.3	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	97.9	-0.2%	1.0	968	4.5	4,214	23.2	4.0	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	61.0	-1.6%	1.4	1,969	3.6	2,473	24.7	2.1	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.2	2.1%	0.5	491	0.7	4,211	11.4	1.5	56.5%	13.7%
VIC	Bất động sản	105.0	-0.3%	0.7	17,372	21.4	1,248	84.1	3.9	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	29.8	-1.2%	1.1	2,944	12.9	954	31.2	2.2	29.6%	7.4%
VHM	Bất động sản	84.6	-0.2%	1.0	16,016	31.2	8,287	10.2	4.2	23.1%	40.3%
DXG	Bất động sản	32.7	6.9%	1.3	847	6.6	1,299		2.3	29.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	55.9	1.1%	1.5	2,388	58.6	2,172	25.7	4.1	39.1%	19.4%
VCI	Chứng khoán	79.8	1.4%	1.0	1,155	19.8	4,165	19.2	4.2	20.6%	26.7%
HCM	Chứng khoán	49.0	-0.4%	1.5	975	14.8	2,651	18.5	3.8	45.5%	22.1%
FPT	Công nghệ	97.1	-1.0%	0.9	3,831	10.9	4,443	21.9	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	78.0	0.0%	0.4	1,113	0.1	4,304	18.1	5.4	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	98.3	-1.1%	1.3	8,180	6.0	4,283	23.0	3.8	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.1	-1.5%	1.5	2,989	6.5	2,650	20.4	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	25.4	2.4%	1.7	528	10.3	1,186	21.4	1.0	7.2%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.0	1.4%	0.8	2,831	9.8	(909)		2.1	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	103.0	-0.9%	0.4	586	0.2	6,020	17.1	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	50.4	3.1%	0.8	858	14.0	4,018	12.5	2.2	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	38.0	1.1%	0.7	875	13.1	1,701	22.3	3.0	4.9%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.9	-2.2%	1.1	15,948	5.9	5,697	17.4	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.4	-0.2%	1.3	7,764	4.9	2,449	18.1	2.2	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.6	-2.0%	1.3	7,010	16.4	3,449	9.7	1.7	25.1%	18.6%
VPB	Ngân hàng	37.7	-1.8%	1.2	7,287	34.0	2,781	13.6	2.7	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.0	-2.7%	1.2	4,764	26.5	2,940	9.9	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.3	-2.5%	1.0	3,912	9.1	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	60.0	1.5%	0.7	214	0.3	2,574	23.3	2.2	84.4%	9.1%
NTP	Nhựa	64.4	2.1%	0.5	330	1.4	3,574	18.0	2.7	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	29.7	-2.3%	0.7	1,419	1.1	39	761.5	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.0	1.1%	1.1	9,520	47.3	7,087	6.9	2.6	24.6%	45.6%
HSG	Thép	39.6	1.7%	1.4	849	15.7	8,806	4.5	1.8	9.5%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	87.6	0.1%	0.6	7,960	12.2	4,511	19.4	5.9	54.4%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	154.0	-1.3%	0.8	4,294	2.4	5,883	26.2	4.7	62.8%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	149.2	-2.2%	0.9	7,658	9.8	2,031	73.5	8.2	32.4%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	24.5	2.5%	1.2	670	5.8	1,066	23.0	1.9	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	81.1	-1.0%	0.8	7,676	0.2	577	140.6	4.7	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	122.5	-2.0%	1.1	2,885	3.6	279		3.9	16.8%	0.9%
HVN	Vận tải	23.0	-0.6%	1.7	2,214	2.7	(6,523)		21.3	5.9%	-267.4%
GMD	Vận tải	49.8	-0.2%	1.0	653	5.1	1,443	34.5	2.5	40.9%	7.4%
PVT	Vận tải	23.6	0.0%	1.4	332	3.1	2,443	9.7	1.5	13.4%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	120.9	0.1%	0.9	841	0.4	10,231	11.8	4.1	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	53.7	7.0%	0.4	1,047	6.0	2,122	25.3	3.6	3.9%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	26.7	3.1%	0.9	443	5.8	1,212	22.0	1.8	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	80.0	7.0%	1.0	257	6.7	727	110.0	0.7	45.6%	0.7%
CII	Xây dựng	29.7	0.5%	0.6	309	9.6	12	2508.1	1.5	20.4%	0.1%
REE	Điện	70.5	2.2%	-1.4	947	2.5	5,541	12.7	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.9	-1.0%	-0.4	388	3.7	2,804	13.5	1.9	5.8%	16.5%
POW	Điện	13.5	0.4%	0.6	1,375	8.8	1,240	10.9	1.0	3.1%	10.0%
NT2	Điện	22.3	-0.2%	0.5	279	0.7	2,063	10.8	1.6	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	50.0	2.9%	1.2	1,239	26.8	1,706	29.3	1.8	16.0%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	53.7	1%	1.0	2,417	0.9			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	38.80	5.43	2.07	7.46MLN
HPG	48.95	1.14	0.64	22.18MLN
GEX	44.90	6.15	0.53	24.21MLN
VGC	53.70	6.97	0.41	2.57MLN
VCG	50.50	6.32	0.34	13.92MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.12	1.34MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-1.01	1.49MLN	607060
CTG	0.00	-0.87	11.07MLN	373600
VPB	0.00	-0.80	20.49MLN	192700
MBB	0.00	-0.78	20.62MLN	611640

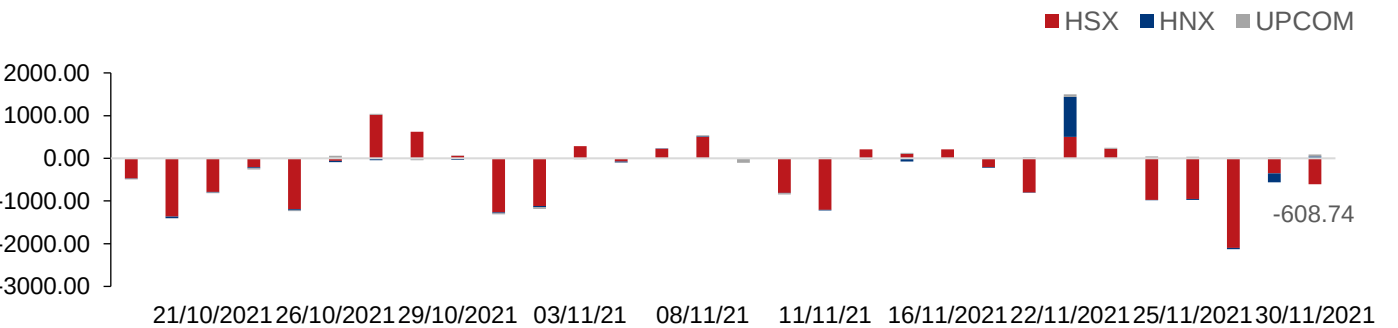
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCD	23.85	7.07	0.04	57700.00
YBM	10.55	7.00	0.00	71700
SVC	96.50	6.98	0.05	100
VGC	53.70	6.97	0.41	2.57MLN
CTD	80.00	6.95	0.11	1.95MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDI	23.55	-6.92	-0.10	2.08MLN
SJF	20.90	-6.90	-0.03	495000
TNI	11.90	-6.67	-0.01	890400.00
OCB	27.90	-5.42	-0.57	13.93MLN
DGW	129.00	-5.08	-0.16	675100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	34.5	1,267	27.2	1.8	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.0	-909	#N/A N/A	2.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	40.5	-511	#N/A N/A	3.7	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	49.8	3,855	12.9	2.1	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	78.3	8,518	9.2	1.9	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	38.0	1,701	22.3	3.0	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	163.4	7,258	22.5	5.7	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	129.0	4,942	26.1	7.8	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	87.4	5,988	14.6	4.4	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	50.4	4,018	12.5	2.2	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	35.4	2,633	13.4	2.4	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	32.7	1,299	25.2	2.3	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.1	839	29.9	1.5	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	97.1	4,443	21.9	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	98.3	4,283	23.0	3.8	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.0	7,087	6.9	2.6	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	39.6	8,806	4.5	1.8	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	16.7	-1,113	#N/A N/A	1.6	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	20.9	1,251	16.7	1.5	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	46.5	1,856	25.0	3.1	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.8	6,706	7.4	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	37.9	3,858	9.8	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	95.5	8,024	11.9	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	138.9	6,130	22.7	5.3	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	43.0	9,467	4.5	1.8	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	55.8	4,331	12.9	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.3	2,063	10.8	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.9	2,804	13.5	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	30.1	2,201	13.7	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	97.9	4,214	23.2	4.0	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.5	1,240	10.9	1.0	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	27.2	0	301.7	0.8	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	70.5	5,541	12.7	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	24.5	1066.2	23.0	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	156.5	10,526	14.9	7.7	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.2	1,064	34.0	3.7	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	49.1	16,115	3.0	1.3	Click
4	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	58.9	2,570	22.9	4.2	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	24.8	570	43.5	2.0	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	61.2	4,475	13.7	2.0	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	87.6	4,511	19.4	5.9	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.7	2,781	13.6	2.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	29.8	954	31.2	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.8	3306.9	13.5	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.6	1,559	18.3	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	78.3	3,256	24.0	6.7	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
4	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
5	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
7	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
10	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
13	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
16	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
18	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
20	Banking Sector Outlook		x	Click
21	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
23	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
24	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
25	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
26	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
28	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
29	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
30	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
31	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
32	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
33	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
34	Fishery Outlook 2021		x	Click
35	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
36	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
37	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
38	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
39	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639